

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2019

Tháng 04 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108,089,153,190	96,397,271,839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,527,361,590	2,223,264,234
1. Tiền	111	V.1	6,527,361,590	2,223,264,234
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,930,185,457	68,532,618,034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23,328,483,738	19,907,518,034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,133,756,513	40,545,100,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,000,000,000	8,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	467,945,206	80,000,000
IV. Hàng tồn kho	140		25,586,296,406	25,596,932,052
1. Hàng tồn kho	141	V.3	25,586,296,406	25,596,932,052
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,309,737	44,457,519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45,309,737	44,457,519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329,998,454,720	185,007,581,481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	139,500,000,000	39,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		139,500,000,000	39,500,000,000
II. Tài sản cố định	220		36,057,223	65,169,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	36,057,223	65,169,458
- Nguyên giá	222		4,846,106,658	4,846,106,658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,810,049,435)	(4,780,937,200)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	190,200,000,000	145,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190,200,000,000	145,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262,397,497	242,412,023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		262,397,497	242,412,023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438,087,607,910	281,404,853,320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72,497,149,744	68,324,254,642
I. Nợ ngắn hạn	310		72,497,149,744	68,324,254,642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.826.053.946	59.645.062.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.860.951.164	1.328.319.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.896.854.374	6.450.869.186
4. Phải trả người lao động	314		95.843.867	55.910.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.168.167.909	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		649.278.484	844.094.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		365,590,458,166	213,080,598,678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	365,590,458,166	213,080,598,678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.199.860.000	205.199.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		355.199.860.000	205.199.860.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.390.598.166	7.880.738.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.880.738.678	388.364.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.509.859.488	7.492.374.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		438,087,607,910	281,404,853,320



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20,807,762,911	18,582,407,500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	20,807,762,911	18,582,407,500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17,740,211,228	18,006,341,199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,067,551,683	576,066,301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	599,394,616	408,778,812
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		105,822,357	56,135,037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	413,896,523	176,913,711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,147,227,419	751,796,365
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		2,100,000	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(2,100,000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,145,127,419	751,796,365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	635,267,931	150,359,273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,509,859,488	601,437,092



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,145,127,419	751,796,365
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.112.235	29.112.235
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(599.394.616)	(408.778.812)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,574,845,038	372,129,788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.061.319.794)	(924.708.057)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		837.172.566	16.605.344.649
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.842.787.828	(18.641.593.527)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.837.692)	(16.454.085)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(101.101.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(827,352,054)	(2,706,382,910)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.550.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(145.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.449.410	408.778.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144,868,550,590)	(2,141,221,188)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		150,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4,304,097,356	(4,847,604,098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,223,264,234	8,679,883,961
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6,527,361,590	3,832,279,863



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 03 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Văn phòng giao dịch Số 14 dãy 16A4 làng Việt Kiều Châu Âu, P.Mỗ Lao, Q. Hà Đông, TP.Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một

lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:

- (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh

cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Đơn vị tính: VND)

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền mặt	6.515.066.132	2.213.963.188
Tiền gửi ngân hàng	12.295.458	9.301.046
Cộng	<u>6.527.361.590</u>	<u>2.223.264.234</u>

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Cho các cá nhân vay (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

3. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Chi phí SX, KD dở dang	11.662.322.125	-	11.672.957.771	-
- Hàng hóa	13.923.974.281	-	13.923.974.281	-
Cộng	<u>25.586.296.406</u>	<u>-</u>	<u>25.596.932.052</u>	<u>-</u>

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4,301,106,658	500,000,000	45,000,000		4,846,106,658
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	4,301,106,658	500,000,000	45,000,000	-	4,846,106,658
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4,235,937,200	500,000,000	45,000,000		4,780,937,200
Khấu hao trong kỳ	29,112,235	-	-		29,112,235
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	4,265,049,435	500,000,000	45,000,000	-	4,810,049,435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	65,169,458	-	-	-	65,169,458
Tại ngày cuối kỳ	36,057,223	-	-	-	36,057,223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết				
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	145,200,000,000		145,200,000,000	
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	45,000,000,000			
* Đầu tư khác				
Đầu tư góp vốn vào dự án khai thác mỏ đá (*)	39,500,000,000		39,500,000,000	
Đầu tư góp vốn kinh doanh tổng kho xăng dầu (**)	100,000,000,000			
Cộng	329,700,000,000	-	184,700,000,000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/03/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

1. Công ty liên kết

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	TP.Hồ Chí Minh	33%	33%	Xây dựng nhà, công trình đường các loại, đầu tư bất động sản và các dự án PPP
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	33.3%	33.3%	Đại lý mua, bán các sản phẩm đầu thô, xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. *Khoản đầu tư khác:*

(*) *Dự án khai thác mỏ đá*

Tên dự án: Đầu tư khai thác lộ thiên, chế biến đá xây dựng mỏ đá Khe Đá Dàn làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ An, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2.

Tỷ lệ góp vốn: 22,9% tổng số vốn đầu tư của dự án.

Đối tác hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (tỷ lệ góp vốn: 77,1% tổng số vốn đầu tư của dự án).

(**) *Dự án kinh doanh tổng kho xăng dầu*

Tên dự án: Đầu tư dự án kinh doanh tổng kho xăng dầu VinaPetro Hưng Yên tại huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

Tỷ lệ góp vốn: 36,9% tổng số vốn đầu tư của dự án.

Đối tác hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần Xăng Dầu Hưng Yên (tỷ lệ góp vốn: 63,1% tổng số vốn đầu tư của dự án).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh
Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I - 2019

31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Vốn chủ sở hữu**6.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	205,199,860,000	7,880,738,678	213,080,598,678
Tăng vốn	150,000,000,000	-	150,000,000,000
Lãi trong kỳ	-	2,509,859,488	2,509,859,488
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-
Thủ lao HĐQT&BKS	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	355,199,860,000	10,390,598,166	365,590,458,166

6.2. Cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.519.986	20.519.986
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh
Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I - 2019

31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Doanh thu	20,807,762,911	18,582,407,500
Doanh thu bán hàng và xây lắp	20,807,762,911	18,582,407,500
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	20,807,762,911	18,582,407,500

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Giá vốn bán hàng và xây lắp	17,740,211,228	18,006,341,199
Cộng	17,740,211,228	18,006,341,199

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	599,394,616	408,778,812
Cộng	599,394,616	408,778,812

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh
Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I - 2019

31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Lợi nhuận trước thuế		
Điều chỉnh tăng	3,145,127,419	751,796,365
Điều chỉnh giảm	31,212,235	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	3,176,339,654	751,796,365
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	3,176,339,654 20%	751,796,365 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>635,267,931</u>	<u>150,359,273</u>

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.509,859,488	601.437.092
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	35,519,986	18,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>71</u>	<u>33</u>

6. Giao dịch với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh
Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I - 2019

31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết giao dịch:

STT	Giao dịch	Số tiền
1	Nhận tạm ứng theo hợp đồng	6.655.000.000
2	Nghiệm thu công trình	1.222.367.836
3	Thu lợi nhuận được chia	400.000.000
		8.277.367.836

7. Chênh lệch lợi nhuận

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.509.859.488	601.437.092	1.908.422.396	317%

Năm 2019, Công ty đã mở rộng sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, tuyển thêm nhiều nhân sự cấp cao và các nhân sự chuyên môn sâu nên tình hình sản xuất kinh doanh phát triển mạnh, nhiều lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao được đầu tư đem lại lợi nhuận lớn với nhiều khách hàng mới cho Công ty.

Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu cao (12,06%) nên mặc dù doanh thu tương đương Quý I/2018 nhưng lợi nhuận sau thuế Quý I/2019 cao hơn nhiều so với cùng kỳ đạt được năm trước.



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu